

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05 - 43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 43

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DOCIMEXCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Docimexco được chuyển đổi từ Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc "Chuyển Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp thành công ty cổ phần". Tên giao dịch quốc tế DONG THAP TRADING CORPORATION, viết tắt là DOCIMEXCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1400103227 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và thay đổi lần thứ bảy ngày 04 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 89 Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Minh Thư	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 10/07/2015
Ông Nguyễn Văn Kim	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 10/07/2015
Ông Cao Minh Lãm	Ủy viên	
Bà Mai Thị Thanh Thủy	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 10/07/2015
Ông Trần Vũ Ngọc Tường	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Tiến	Ủy viên	
Ông Trần Quốc Nam	Ủy viên	
Ông Phạm Văn Được	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 10/07/2015
Ông Phạm Văn Dũng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 10/07/2015

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quốc Nam	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Hữu Hiệp	Trưởng ban
Ông Vũ Tiến Đông	Thành viên
Ông Ngô Đức Thắng	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### **CÔNG BỎ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**

89 Nguyễn Huệ, phường 1, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Quốc Nam

Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 08 năm 2015



Số: 294/2015/BC.KTTC-AASC.HCM

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần DOCIMEXCO

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần DOCIMEXCO tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp - Công ty con của Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền 1.298.254.612 đồng mà theo chúng tôi là chưa phù hợp quy định hiện hành. Nếu chi phí dự phòng được trích lập đầy đủ thì Chi phí quản lý doanh nghiệp sẽ tăng thêm số tiền 1.298.254.612 VND và Lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ giảm đi số tiền 1.298.254.612 đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của việc chưa trích lập dự phòng như mô tả ở đoạn trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp

Không nhằm phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc về việc tại thời điểm 30/06/2015 Công ty đang lỗ lũy kế là 214.259.402.162 đồng làm cho vốn chủ sở hữu bị âm 41.155.019.167 đồng, tổng nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 69.057.035.787 đồng, thực tế này cho thấy việc tồn tại yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 vẫn được lập dựa trên giả định về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong thời gian tới.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Bùi Văn Thảo**  
Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0522-13-002-1  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2015

**Nguyễn Thái**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 1623-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>115.194.582.966</b>	<b>121.229.594.031</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>2.167.182.361</b>	<b>6.075.290.325</b>
111	1. Tiền		1.364.200.138	6.075.290.325
112	2. Các khoản tương đương tiền		802.982.223	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>85.880.132.956</b>	<b>93.628.909.869</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	36.225.298.033	33.741.173.558
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.770.716.000	7.593.223.003
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	43.242.728.190	53.663.812.665
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.370.177.728)	(1.370.177.728)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		11.568.461	878.371
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>18.722.273.502</b>	<b>10.036.920.391</b>
141	1. Hàng tồn kho		18.722.273.502	10.036.920.391
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>8.424.994.147</b>	<b>11.488.473.446</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	475.398.946	454.463.956
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.889.311.632	8.890.556.325
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	60.283.569	2.143.453.165
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>104.905.170.464</b>	<b>109.574.003.087</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>80.083.054.853</b>	<b>84.912.059.724</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	66.551.002.271	71.224.392.636
222	- Nguyên giá		129.858.770.180	131.897.779.208
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(63.307.767.909)	(60.673.386.572)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	13.532.052.582	13.687.667.088
228	- Nguyên giá		14.564.267.005	14.564.267.005
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.032.214.423)	(876.599.917)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>7.913.907.031</b>	<b>7.755.277.636</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.913.907.031	7.755.277.636
250	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>16.206.013.913</b>	<b>16.184.419.423</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.391.388.123	1.395.737.034
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.920.824.000	14.920.824.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(106.198.210)	(132.141.611)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>702.194.667</b>	<b>722.246.304</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	548.006.148	568.057.785
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.a	154.188.519	154.188.519
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>220.099.753.430</b>	<b>230.803.597.118</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015*  
*(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>261.254.772.597</b>	<b>262.921.696.022</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>184.251.618.753</b>	<b>191.311.594.939</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	130.552.878.886	129.509.414.064
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		142.771.496	222.195.861
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.035.209	27.618.044
314	4. Phải trả người lao động		299.346.200	515.519.487
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	9.084.841.195	6.538.482.008
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.606.385.928	1.782.458.808
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	40.562.253.172	52.715.800.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		106.667	106.667
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>77.003.153.844</b>	<b>71.610.101.083</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	57.014.078.623	51.621.025.862
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	644.728.000	644.728.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	19.344.347.221	19.344.347.221
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(41.155.019.167)</b>	<b>(32.118.098.904)</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>(41.155.019.167)</b>	<b>(32.118.098.904)</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		132.000.000.000	132.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		132.000.000.000	132.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		14.920.000.000	14.920.000.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		12.046.795	(13.270.211)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		26.172.336.200	26.172.336.200
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(214.259.402.162)	(205.197.164.893)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		(205.197.164.892)	(165.228.519.384)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		(9.062.237.270)	(39.968.645.509)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>220.099.753.430</b>	<b>230.803.597.118</b>

*Nguyễn Văn Huệ*

Nguyễn Văn Huệ  
Người lập

*Trương Thị Loan*

Trương Thị Loan  
Kế toán trưởng



*Trần Quốc Nam*  
Trần Quốc Nam  
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 08 năm 2015

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	37.845.558.819	249.467.689.347
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	15.592.500	57.703.640
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.829.966.319	249.409.985.707
11	4. Giá vốn hàng bán	25	34.097.728.619	244.126.977.542
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.732.237.700	5.283.008.165
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2.771.408.592	19.204.965.005
22	7. Chi phí tài chính	27	4.910.126.084	21.843.176.953
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.869.285.876	21.738.910.445
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(4.348.911)	(435.207.095)
25	9. Chi phí bán hàng	28	2.432.378.261	14.457.776.834
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	8.720.069.835	14.227.795.469
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.563.276.799)	(26.475.983.181)
31	12. Thu nhập khác	30	505.896.970	10.193.242.533
32	13. Chi phí khác	31	4.857.441	3.387.258.958
40	14. Lợi nhuận khác		501.039.529	6.805.983.575
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(9.062.237.270)	(19.669.999.606)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.b	-	1.051.186.900
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.062.237.270)	(20.721.186.506)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(9.062.237.270)	(20.720.616.240)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	(570.266)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34		(1.570)

*Nguyễn Văn Huệ*

Nguyễn Văn Huệ  
Người lập

*Trương Thị Loan*

Trương Thị Loan  
Kế toán trưởng



*Trần Quốc Nam*

Trần Quốc Nam  
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 08 năm 2015



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

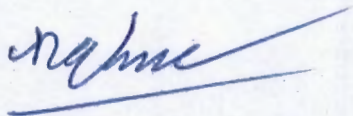
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(9.062.237.270)	(19.669.999.606)
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.607.050.084	6.838.467.932
03	- Các khoản dự phòng		(25.943.401)	2.125.562.442
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(33.886.764)	(131.313.725)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.797.931.480)	(20.422.557.577)
06	- Chi phí lãi vay		4.869.285.876	21.738.910.445
08	13 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.443.662.955)	(9.520.930.089)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		11.343.310.899	(32.150.541.894)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.685.353.111)	248.939.325.488
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7.345.250.714	(56.524.522.528)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(883.353)	911.844.137
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.727.913.187)	(19.357.900.357)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.083.169.596	6.494.019.265
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(7.106.630.571)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.913.918.603	131.684.663.451
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(158.629.395)	(3.809.135.544)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		504.700.000	8.831.994.079
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	32.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.073.219	170.491.206
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		356.143.824	37.193.349.741
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		13.389.916.667	53.819.912.767
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(25.543.463.495)	(211.342.317.755)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.153.546.828)	(157.522.404.988)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.883.484.401)	11.355.608.204

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

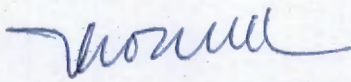
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		6.075.290.325	2.375.253.411
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(24.623.563)	1.203.965
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>2.167.182.361</u>	<u>13.732.065.580</u>



Nguyễn Văn Huệ  
Người lập



Trương Thị Loan  
Kế toán trưởng



Trần Quốc Nam  
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 08 năm 2015

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Docimexco được chuyển đổi từ Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc "Chuyển Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp thành công ty cổ phần". Tên giao dịch quốc tế DONG THAP TRADING CORPORATION, viết tắt là DOCIMEXCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1400103227 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và thay đổi lần thứ bảy ngày 04 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 89 Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 132.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến 30/06/2015 là 132.000.000.000 đồng; tương đương 13.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất lương thực, kinh doanh thương mại, xây lắp và cho thuê khu công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bách hóa vải sợi, điện máy, xe đạp, xe máy, vật liệu xây dựng, chất đốt, nông sản thực phẩm, lương thực, xuất khẩu lương thực, nông sản, thực phẩm, chế biến đông lạnh được Nhà nước cho phép;
- Nhập khẩu vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến hàng xuất khẩu và một số hàng tiêu dùng thiết yếu được Nhà nước cho phép;
- Kinh doanh rượu, bia, nước giải khát;
- Nhập khẩu hàng nông, lâm hải sản phục vụ sản xuất chế biến để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu;
- Kinh doanh mặt hàng gỗ tròn và gỗ xẻ để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu;
- Kinh doanh hàng thủy sản. Nuôi cá (nước mặn, nước ngọt, nước lợ);
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Khai thác cát, đá, đất. Xây dựng công trình, hạng mục công trình. San lấp mặt bằng. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh khai thác và quản lý chợ;
- Mua bán, xuất nhập khẩu phân bón các loại. Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thú y thủy sản;
- Buôn bán, bán lẻ thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Mua bán, xuất nhập khẩu hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp); sản xuất các sản phẩm từ plastic; in bao bì các loại;
- Tái chế phế liệu kim loại; mua bán phế liệu, phế kim loại, phi kim loại. Mua bán phôi thép, phôi sắt;
- Mua bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy.

**Cấu trúc Tập đoàn**

- Tổng số Công ty con: 02
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 02
- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	Đồng Tháp	100%	100%	Sản xuất phân vi sinh và kinh doanh phân bón
Công ty TNHH MTV Lương thực Hồng Tân	Đồng Tháp	100%	100%	Sản xuất chế biến gạo cao cấp

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Docitrans	Đồng Tháp	26,66%	26,66%	Kinh doanh vận tải

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 41.

#### **2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### **2.5 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

#### **2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.9 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.10 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

Đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao, đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì trích khấu hao theo thời hạn của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

### 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.18 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## **2.20 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **2.22 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.24 . Thuế Thu nhập doanh nghiệp

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### 2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	428.303.697	414.563.286
Tiền gửi ngân hàng	935.896.441	5.660.727.039
Các khoản tương đương tiền	802.982.223	-
	<u><u>2.167.182.361</u></u>	<u><u>6.075.290.325</u></u>

Tại 30/06/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thường Tín với lãi suất 4,4%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>1.391.388.123</b>	<b>1.391.388.123</b>	<b>-</b>	<b>1.395.737.034</b>	<b>1.395.737.034</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Docitrans	1.391.388.123	1.391.388.123	-	1.395.737.034	1.395.737.034	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>14.920.824.000</b>	<b>14.814.625.790</b>	<b>(106.198.210)</b>	<b>14.920.824.000</b>	<b>14.602.858.389</b>	<b>(132.141.611)</b>
- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp	2.235.000.000	2.189.641.664	(45.358.336)	2.235.000.000	2.163.698.263	(71.301.737)
- Công ty Cổ phần thuốc sát trùng Việt Nam	185.824.000	185.824.000	-	185.824.000	-	-
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông (*)	12.500.000.000	12.439.160.126	(60.839.874)	12.500.000.000	12.439.160.126	(60.839.874)
	<b>16.312.212.123</b>	<b>16.206.013.913</b>	<b>(106.198.210)</b>	<b>16.316.561.034</b>	<b>15.998.595.423</b>	<b>(132.141.611)</b>

(\*) Do không có báo cáo tài chính của công ty tại ngày 30/06/2015 do đó giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được lấy theo báo cáo tại ngày 31/12/2014.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Docitrans	Đồng Tháp	26,66%	26,66%	Kinh doanh vận tải

Công ty góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Docitrans theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401280130 ngày 22/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp. Theo đó, Công ty góp 04 tỷ đồng tương đương 26,66% vốn điều lệ (tổng vốn điều lệ 15 tỷ đồng).

**Đầu tư vào đơn vị khác**

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp (1)	Đồng Tháp	7,40%	7,40%	Kinh doanh du lịch
Công ty Cổ phần thuốc sát trùng Việt Nam (2)	Tp. Hồ Chí Minh	0,13%	0,13%	Sản xuất kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông (3)	Đồng Tháp	5,10%	5,10%	Sản xuất kinh doanh gạo

(1) Công ty mua 189.085 cổ phiếu với giá trị là 2.235.000.000 đồng.

(2) Công ty mua 22.400 cổ phiếu với giá trị là 185.824.000 đồng.

(3) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401188495 thay đổi lần thứ 7 ngày 15/10/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông có vốn điều lệ 500 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Docimexco góp 5,1% vốn điều lệ tương ứng là 25,5 tỷ đồng. Đến thời điểm 30/06/2015, Công ty Cổ phần Docimexco đã góp 12.500.000.000 đồng.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thủy sản Hùng Hậu	21.764.572.925	25.066.046.237
- Công ty TNHH MTV-Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	5.449.303.125	-
- Công ty E-R-A FOODS SPA	1.340.522.582	-
- Công ty NGM International B.V	494.276.965	-
- Công ty Thanh Bình Jeune	292.588.800	-
- Cửa hàng vật tư nông nghiệp Võ Hoàng Dũng	522.900.000	175.500.000
- Cửa hàng vật tư Nông nghiệp Thanh Xuân	1.670.000.000	1.670.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.691.133.636	6.829.627.321
	<u>36.225.298.033</u>	<u>33.741.173.558</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**

89 Nguyễn Huệ, phường 1, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**6 . PHẢI THU NGÁN HẠN KHÁC**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	178.545.960	-	-	-
- Tạm ứng	1.696.924.654	-	1.989.118.946	-
- Ký cược, ký quỹ	13.008.982.929	-	123.982.929	-
+ Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Á Châu	64.535.625	-	64.535.625	-
+ Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	9.447.304	-	59.447.304	-
+ Ký quỹ khoản vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	12.935.000.000	-	-	-
- Phải thu Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim (1)	22.970.333.330	-	46.869.020.833	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu (2)	1.660.526.628	-	1.579.749.366	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Nam Long	95.751.818	-	95.751.818	-
- Phải thu nhân viên tiền thuế TNCN	8.132.928	-	4.226.513	-
- Phải thu về chi phí đầu tư cất giảm Công ty CP VINACONEX Sài Gòn	709.654.728	709.654.728	709.654.728	709.654.728
- Phải thu UBND huyện Hồng Tân	1.541.872.500	-	1.541.872.500	-
- Phải thu Cục thi hành án dân sự Cần Thơ	58.757.000	-	-	-
- Phải thu Tăng Anh Tuấn	100.859.046	-	100.859.046	-
- Phải thu về quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt	410.649.791	-	407.649.791	-
- Phải thu Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông	93.000.000	-	25.000.000	-
- Phải thu công ty SLL "UKRAINIAN RICE COMPANY"	548.320.990	-	-	-
- Phải thu về tiền bồi thường hàng hóa	-	-	189.268.438	-
- Phải thu khác	160.415.888	-	27.657.757	-
	<b>43.242.728.190</b>	<b>709.654.728</b>	<b>53.663.812.665</b>	<b>709.654.728</b>

(1) Là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Hội cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim.

(2) Là khoản phải thu liên quan đến việc Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu trả nợ cho bên Công ty Cổ phần Docifish

**7 . NỢ XẤU**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>				
+ Công ty Cổ phần VINACONEX Sài Gòn	709.654.728	-	709.654.728	-
+ Công ty Liên doanh Công nghệ môi trường Việt Nam-Đan Mạch	20.000.000	-	20.000.000	-
+ Văn phòng Luật sư Phạm Hồng Hải và cộng sự	580.000.000	-	580.000.000	-
+ Chi cục Thi hành án dân sự Quận Ngô Quyền	60.523.000	-	60.523.000	-
	<b>1.370.177.728</b>	<b>-</b>	<b>1.370.177.728</b>	<b>-</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.479.271.061	-	5.624.409.268	-
Công cụ, dụng cụ	323.289.605	-	688.081.722	-
Chi phí sản xuất KDDD	148.020.334	-	-	-
Thành phẩm	11.847.903.891	-	1.124.700.610	-
Hàng hoá	923.788.611	-	2.599.728.791	-
	<b>18.722.273.502</b>	<b>-</b>	<b>10.036.920.391</b>	<b>-</b>

*Trong đó:*

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 11.847.903.891 đồng.

**9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công trình Cụm tuyến công nghiệp Bắc sông Xáng-Lấp Vò (*)	7.672.873.636	7.672.873.636
Phần xưởng sản xuất phối nắm	133.672.815	82.404.000
Phần xưởng sản xuất nắm thành phẩm	97.960.580	-
Phần xưởng Dasvila -Dascela	9.400.000	-
	<b>7.913.907.031</b>	<b>7.755.277.636</b>

(\*) Dự án được phê duyệt theo Quyết định số 2259 QĐ-UBND.HC ngày 22/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình tuyến công nghiệp Bắc sông Xáng; số dư là các khoản chi liên quan đến giải phóng mặt bằng.

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	67.004.947.647	50.813.342.908	10.414.460.531	1.982.822.258	1.682.205.864	131.897.779.208
- Tăng do phân loại lại	55.300.154	-	-	-	-	55.300.154
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.423.555.695)	(615.453.333)	-	-	(2.039.009.028)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	(55.300.154)	(55.300.154)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>67.060.247.801</b>	<b>49.389.787.213</b>	<b>9.799.007.198</b>	<b>1.982.822.258</b>	<b>1.626.905.710</b>	<b>129.858.770.180</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	29.385.819.003	23.796.142.636	4.580.326.968	1.579.652.050	1.331.445.915	60.673.386.572
- Khấu hao trong kỳ	1.231.137.832	2.513.750.634	549.805.206	100.264.920	56.476.986	4.451.435.578
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.201.600.908)	(615.453.333)	-	-	(1.817.054.241)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>30.616.956.835</b>	<b>25.108.292.362</b>	<b>4.514.678.841</b>	<b>1.679.916.970</b>	<b>1.387.922.901</b>	<b>63.307.767.909</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	37.619.128.644	27.017.200.272	5.834.133.563	403.170.208	350.759.949	71.224.392.636
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>36.443.290.966</b>	<b>24.281.494.851</b>	<b>5.284.328.357</b>	<b>302.905.288</b>	<b>238.982.809</b>	<b>66.551.002.271</b>

**Trong đó:**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 25.748.126.289 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.852.038.511 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 4.318.598.400 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 37.



**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	<b>Cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	14.046.167.005	518.100.000	14.564.267.005
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>14.046.167.005</b>	<b>518.100.000</b>	<b>14.564.267.005</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	445.335.101	431.264.816	876.599.917
- Khấu hao trong kỳ	138.498.606	17.115.900	155.614.506
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>583.833.707</b>	<b>448.380.716</b>	<b>1.032.214.423</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	13.600.831.904	86.835.184	13.687.667.088
Tại ngày cuối kỳ	<b>13.462.333.298</b>	<b>69.719.284</b>	<b>13.532.052.582</b>

*Trong đó:*

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

13.462.333.298 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 535.040.000 đồng.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>475.398.946</b>	<b>454.463.956</b>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	42.051.165	92.777.140
Chi phí bao bì luân chuyển chờ phân bổ	208.301.976	14.171.367
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	22.393.346	37.601.203
Chi phí thuê kho	-	30.000.000
Chi phí thẩm định tài sản	99.754.558	211.527.742
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	102.897.901	68.386.504
<b>b) Dài hạn</b>	<b>548.006.148</b>	<b>568.057.785</b>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	449.376.779	369.417.589
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	94.679.369	192.320.196
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.950.000	6.320.000
	<b>1.023.405.094</b>	<b>1.022.521.741</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**

89 Nguyễn Huệ, phường 1, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>52.715.800.000</b>	<b>52.715.800.000</b>	<b>13.389.916.667</b>	<b>25.543.463.495</b>	<b>40.562.253.172</b>	<b>40.562.253.172</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Đồng Tháp <sup>(1)</sup>	44.383.000.000	44.383.000.000	587.916.667	25.543.463.495	19.427.453.172	19.427.453.172
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Đồng Tháp <sup>(2)</sup>	8.332.800.000	8.332.800.000	-	-	8.332.800.000	8.332.800.000
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt-CN Đồng Tháp <sup>(3)</sup>	-	-	12.802.000.000	-	12.802.000.000	12.802.000.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>19.344.347.221</b>	<b>19.344.347.221</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>19.344.347.221</b>	<b>19.344.347.221</b>
<b>Kỳ hạn 05 năm</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Tháp <sup>(4)</sup>	19.344.347.221	19.344.347.221	-	-	19.344.347.221	19.344.347.221
	<b>72.060.147.221</b>	<b>72.060.147.221</b>	<b>13.389.916.667</b>	<b>25.543.463.495</b>	<b>59.906.600.393</b>	<b>59.906.600.393</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 280/12/PKHDN/HĐTĐ ngày 17/09/2012 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 450 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 03- 06 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: 10%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 19.427.453.172 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng cầm cố số 448/11/PKHDN/CC ngày 26/10/2011.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 32/2013/NHNT.ĐT ngày 11/03/2013 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp; với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Tối đa 04 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 8.332.800.000 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không tài sản đảm bảo.
- (3) Các Hợp đồng cầm cố, khế ước nhận nợ và biên bản giao nhận, phong tỏa với Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt- Chi nhánh Đồng Tháp chi tiết sau:
- (3.1) Hợp đồng cầm cố số 12/2015/HĐCC - LienVietPostBank ký ngày 10/03/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 4.257.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Thực hiện mua tạm trữ thóc, gạo vụ Đông - Xuân năm 2014 - 2015;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Từ 10/03/2015 đến 31/08/2015;
  - + Lãi suất cho vay: 7%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.257.000.000 đồng.
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tiền gửi theo Hợp đồng số 004/2015/HĐTGNH-LPB ngày 06/03/2015 có giá trị 4.260.000.000 đồng.
- (3.2) Hợp đồng cầm cố số 13/2015/HĐCC - LienVietPostBank ký ngày 20/03/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 1.685.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Thực hiện mua tạm trữ thóc, gạo vụ Đông - Xuân năm 2014 - 2015;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Từ 20/03/2015 đến 31/08/2015;
  - + Lãi suất cho vay: 7%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.685.000.000 đồng.
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tiền gửi theo Hợp đồng số 006/2015/HĐTGNH-LPB ngày 19/03/2015 có giá trị 1.685.225.000 đồng.
- (3.3) Hợp đồng cầm cố số 18/2015/HĐCC - LienVietPostBank ký ngày 03/04/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 4.500.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Thực hiện mua tạm trữ thóc, gạo vụ Đông - Xuân năm 2014 - 2015;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Từ 03/04/2015 đến 31/08/2015;
  - + Lãi suất cho vay: 7%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.500.000.000 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tiền gửi theo Hợp đồng số 010/2015/HĐTGNH-LPB ngày 02/04/2015 có giá trị 4.514.000.000 đồng.

(3.4) Hợp đồng cầm cố số 20/2015/HĐCC - LienVietPostBank ký ngày 07/04/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 1.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thực hiện mua tạm trữ thóc, gạo vụ Đông - Xuân năm 2014 - 2015;
- + Thời hạn của hợp đồng: Từ 07/04/2015 đến 31/08/2015;
- + Lãi suất cho vay: 7%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.000.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tiền gửi theo Hợp đồng số 011/2015/HĐTGNH-LPB ngày 06/04/2015 có giá trị 1.002.000.000 đồng.

(3.5) Hợp đồng cầm cố số 21/2015/HĐCC - LienVietPostBank ký ngày 10/04/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 1.360.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thực hiện mua tạm trữ thóc, gạo vụ Đông - Xuân năm 2014 - 2015;
- + Thời hạn của hợp đồng: Từ 10/04/2015 đến 31/08/2015;
- + Lãi suất cho vay: 7%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.360.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tiền gửi theo Hợp đồng số 013/2015/HĐTGNH-LPB ngày 09/04/2015 và Hợp đồng số 014/2015/HĐTGNH-LPB ngày 10/04/2015 có giá trị 1.364.000.000 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(4) Hợp đồng tín dụng số 414/12/PKHDN/HĐTĐ ngày 24/12/2012 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 150 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí thực hiện dự án Cụm Kho, nhà máy xay xát chế biến gạo Giồng Găng;
- + Thời hạn cho vay: 72 tháng (từ 12/12/2012 - 12/12/2018);
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cơ sở + biên độ 6%/năm. Lãi suất cơ sở : Lãi suất huy động VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ áp dụng cho khách hàng cá nhân + chi phí huy động vốn tăng thêm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 19.344.347.221 đồng

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Công ty Cổ phần Lương thực Vĩnh Long	112.443.246.187	112.443.246.187	112.184.299.718	112.184.299.718
- Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	10.277.989.000	10.277.989.000	10.277.989.000	10.277.989.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Đức Thành	3.785.325.000	3.785.325.000	4.475.640.000	4.475.640.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Sino	1.781.541.000	1.781.541.000	2.096.538.300	2.096.538.300
- Công ty TNHH Sản xuất thương mại Tô Ba	1.997.075.000	1.997.075.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	267.702.699	267.702.699	474.947.046	474.947.046
	<b>130.552.878.886</b>	<b>130.552.878.886</b>	<b>129.509.414.064</b>	<b>129.509.414.064</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Công ty Cổ phần Lương thực Vĩnh Long	112.443.246.187	112.443.246.187	112.184.299.718	112.184.299.718
- Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	10.277.989.000	10.277.989.000	10.277.989.000	10.277.989.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Sinco	1.781.541.000	1.781.541.000	2.096.538.300	2.096.538.300
	<b>124.502.776.187</b>	<b>124.502.776.187</b>	<b>124.558.827.018</b>	<b>124.558.827.018</b>

## 15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.624.273	1.301.908.440	1.305.653.810	-	878.903
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.143.453.165	3.446	2.083.169.596	-	60.283.569	3.446
Thuế Thu nhập cá nhân	-	22.990.325	50.587.982	71.425.447	-	2.152.860
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	242.539.390	242.539.390	-	-
Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	700.000	700.000	-	-
	<b>2.143.453.165</b>	<b>27.618.044</b>	<b>3.691.905.408</b>	<b>1.633.318.647</b>	<b>60.283.569</b>	<b>3.035.209</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay ngân hàng	8.273.153.801	6.043.870.826
- Trích trước chi phí giao nhận, bốc xếp, giám định	239.652.786	377.780.882
- Trích trước chi phí bảo hành công trình	20.000.000	59.075.000
- Trích trước giá vốn cho thuê cơ sở hạ tầng	276.404.502	-
- Trích trước tiền thuê đất khu công nghiệp Sông Hậu	260.037.606	-
- Chi phí chiết khấu trích trước	15.592.500	57.755.300
	<u><b>9.084.841.195</b></u>	<u><b>6.538.482.008</b></u>

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.606.385.928</b>	<b>1.782.458.808</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	22.250.049	-
- Kinh phí công đoàn	102.488.050	102.439.262
- Bảo hiểm xã hội	-	1.634.210
- Bảo hiểm y tế	-	26.500
- Bảo hiểm thất nghiệp	204.250	558.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	162.340.000	162.340.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	2.018.573.579	1.365.430.334
- Phải trả về tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	150.000.000	150.000.000
- Phải trả Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phương Thanh	1.150.500.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.000	30.002
<b>b) Dài hạn</b>	<b>644.728.000</b>	<b>644.728.000</b>
- Phải trả ngân sách Nhà nước <sup>(1)</sup>	644.728.000	644.728.000
	<u><b>4.251.113.928</b></u>	<u><b>2.427.186.808</b></u>

<sup>(1)</sup> Nguồn vốn đầu tư vào Khu công nghiệp Sông Hậu do Ngân sách Nhà nước thực hiện.

**18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	57.014.078.623	51.621.025.862
	<u><b>57.014.078.623</b></u>	<u><b>51.621.025.862</b></u>

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản tiền nhận trước về việc cho thuê đất nhiều năm theo các hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu ký giữa Công ty và các đơn vị thuê đất trong Khu công nghiệp Sông Hậu.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	132.000.000.000	14.920.000.000	-	15.728.437.700	10.443.898.500	(165.228.519.383)	-	7.863.816.817
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(20.720.616.240)	(570.266)	(20.721.186.506)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	570.266	570.266
Số dư cuối kỳ trước	132.000.000.000	14.920.000.000	-	15.728.437.700	10.443.898.500	(185.949.135.623)	-	(12.856.799.423)
Số dư đầu kỳ nay	132.000.000.000	14.920.000.000	(13.270.211)	26.172.336.200	-	(205.197.164.893)	-	(32.118.098.904)
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(9.062.237.270)	-	(9.062.237.270)
Do chuyển đổi báo cáo	-	-	25.317.006	-	-	-	-	25.317.006
Số dư cuối kỳ này	132.000.000.000	14.920.000.000	12.046.795	26.172.336.200	-	(214.259.402.162)	-	(41.155.019.167)
	-	-	-	-	-	-	-	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	63.813.870.000	48,344	63.813.870.000	48,344
Vốn góp của SCIC	26.759.600.000	20,272	26.759.600.000	20,272
Vốn góp của các cổ đông khác	41.426.530.000	31,384	41.426.530.000	31,384
	132.000.000.000	100	132.000.000.000	100



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2015	2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	132.000.000.000	132.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	132.000.000.000	132.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	132.000.000.000	132.000.000.000
<b>d) Cổ phiếu</b>		
	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.200.000	13.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.200.000	13.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.200.000	13.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
<b>e) Các quỹ công ty</b>		
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.172.336.200	26.172.336.200
	<b>26.172.336.200</b>	<b>26.172.336.200</b>
<b>20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
<b>a) Ngoại tệ các loại</b>		
	30/06/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ (USD)	9.381,77	39.306,06
Đồng Euro (EUR)	1.225,94	1.225,88
Đồng Riel (KHR)	1.415.919	2.235.166
<b>b) Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Transpost Service LLC	1.187.894.327	1.187.894.327
Công ty Basa MeKong	879.097.358	879.097.358
Công ty Trường Vinh An Giang	42.946.800	42.946.800
Công ty VongoFish	4.636.461.992	4.636.461.992
Công ty Vevifish	63.365.066	63.365.066
Doanh nghiệp tư nhân Lý Thanh Hải	580.905.764	580.905.764
Trung tâm KT Sở Tài nguyên môi trường	11.000.000	11.000.000
Trung tâm Quy hoạch đô thị và nông thôn	27.800.000	27.800.000
Ban đền bù Giải phóng mặt bằng huyện Lai Vung	20.000.000	20.000.000
	<b>7.449.471.307</b>	<b>7.449.471.307</b>

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	36.425.769.903	247.879.636.755
Doanh thu thi công các công trình	-	288.786.364
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê đất, cơ sở hạ tầng và kho	1.419.788.916	1.299.266.228
	<b>37.845.558.819</b>	<b>249.467.689.347</b>

**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	15.592.500	52.655.000
Giảm giá hàng bán	-	5.048.640
	<b>15.592.500</b>	<b>57.703.640</b>

**25 . GIÁ VÒN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	33.561.286.511	243.300.623.299
Giá vốn của dịch vụ cho thuê đất, Cơ sở hạ tầng	536.442.108	536.442.106
Giá vốn thi công các công trình	-	289.912.137
	<b>34.097.728.619</b>	<b>244.126.977.542</b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	188.619.179	89.851.206
Lãi trả chậm, lãi ứng vốn	2.380.616.447	3.429.425.661
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	-	15.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	80.640.000
Lãi bán ngoại tệ	11.570.000	133.257.052
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	156.707.314	340.430.985
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	33.895.564	131.313.725
Doanh thu hoạt động tài chính khác	88	46.376
	<b>2.771.408.592</b>	<b>19.204.965.005</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.869.285.876	21.738.910.445
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	66.774.809	92.987.565
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	8.800	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(25.943.401)	-
Chi phí tài chính khác	-	11.278.943
	<b>4.910.126.084</b>	<b>21.843.176.953</b>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.023.918	2.954.194.283
Chi phí nhân công	498.352.419	1.143.973.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.739.632.541	3.227.211.781
Chi phí khác bằng tiền	181.369.383	7.132.397.525
	<b>2.432.378.261</b>	<b>14.457.776.834</b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	571.551.879	935.849.466
Chi phí nhân công	4.168.673.105	6.458.268.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.142.515.914	1.398.191.851
Thuế, phí, lệ phí	28.521.871	26.420.938
Chi phí dự phòng	-	1.084.341.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.172.140.230	2.341.906.840
Chi phí khác bằng tiền	636.666.836	1.982.816.901
	<b>8.720.069.835</b>	<b>14.227.795.469</b>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	228.695.854	8.831.994.079
Thu nhập từ bán phế liệu	27.405.818	303.633.499
Thu nhập từ công nợ không phải trả	49.683.800	547.044.082
Thu từ phạt hợp đồng kinh tế	-	15.792.000
Thu nhập từ chuyển nhượng thương hiệu Abakill	200.000.000	-
Thu nhập khác	111.498	494.778.873
	<b>505.896.970</b>	<b>10.193.242.533</b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	3.144.720.613
Chi phí nộp phạt thuế	29.124	47.200.000
Chi phí thi hành án	-	22.106.000
Chi phạt hành chính	-	2.159.257
Chi phí từ nợ không thể thu hồi	-	28.619.850
Chi phí khác	4.828.317	142.453.238
	<b>4.857.441</b>	<b>3.387.258.958</b>

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.062.237.270)	(19.669.999.606)
Các khoản điều chỉnh tăng	125.010.000	69.306.000
- Chi phí không hợp lệ	125.010.000	69.306.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	(8.937.227.270)	(19.600.693.606)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN được hoàn trong kỳ	2.083.169.596	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(2.143.449.719)	(2.143.453.165)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(60.280.123)</b>	<b>(2.143.453.165)</b>

**33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	154.188.519	154.188.519
	<b>154.188.519</b>	<b>154.188.519</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.051.186.900
	<b>-</b>	<b>1.051.186.900</b>

**34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(9.062.237.270)	(20.720.616.240)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(9.062.237.270)	(20.720.616.240)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13.200.000	13.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(687)</b>	<b>(1.570)</b>

**35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.079.248.215	201.184.677.833
Chi phí nhân công	5.430.207.797	15.442.696.803
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.607.050.086	6.838.467.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.380.981.110	5.113.869.992
Chi phí khác bằng tiền	1.728.700.452	11.734.592.756
	<b>49.226.187.660</b>	<b>240.314.305.316</b>

**36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.167.182.361	-	6.075.290.325	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	79.468.026.223	(1.370.177.728)	87.404.986.223	(1.370.177.728)
Đầu tư dài hạn	14.920.824.000	(106.198.210)	14.920.824.000	(132.141.611)
	<b>96.556.032.584</b>	<b>(1.476.375.938)</b>	<b>108.401.100.548</b>	<b>(1.502.319.339)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	59.906.600.393	72.060.147.221
Phải trả người bán, phải trả khác	134.803.992.814	131.936.600.872
Chi phí phải trả	9.084.841.195	6.538.482.008
	<b>203.795.434.402</b>	<b>210.535.230.101</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.167.182.361	-	-	2.167.182.361
Phải thu khách hàng, phải thu khác	78.097.848.495	-	-	78.097.848.495
Đầu tư dài hạn		14.814.625.790	-	14.814.625.790
	<b>80.265.030.856</b>	<b>14.814.625.790</b>	<b>-</b>	<b>95.079.656.646</b>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.075.290.325	-	-	6.075.290.325
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86.034.808.495	-	-	86.034.808.495
Đầu tư dài hạn	-	14.788.682.389	-	14.788.682.389
	<b>92.110.098.820</b>	<b>14.788.682.389</b>	<b>-</b>	<b>106.898.781.209</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Vay và nợ	40.562.253.172	19.344.347.221	-	59.906.600.393
Phải trả người bán, phải trả khác	134.159.264.814	644.728.000	-	134.803.992.814
Chi phí phải trả	9.084.841.195	-	-	9.084.841.195
	<b>183.806.359.181</b>	<b>19.989.075.221</b>	<b>-</b>	<b>203.795.434.402</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	52.715.800.000	19.344.347.221	-	72.060.147.221
Phải trả người bán, phải trả khác	131.291.872.872	644.728.000	-	131.936.600.872
Chi phí phải trả	6.538.482.008	-	-	6.538.482.008
	<b>190.546.154.880</b>	<b>19.989.075.221</b>	<b>-</b>	<b>210.535.230.101</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là cao. Công ty gặp khó khăn về khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**37 . THÔNG TIN KHÁC**

Trong năm Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long đã kiện ra tòa án nhân dân Tỉnh Đồng Tháp yêu cầu Công ty Cổ Phần Docimexco trả lại khoản công nợ quá hạn. Tòa án đã thụ lý giải quyết và ra quyết định số 02/2015/QĐST-KDTM ngày 15/06/2015 với nội dung "Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự", theo đó Công ty Docimexco đồng ý trả cho Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long tiền nợ gốc 95.332.624.679 đồng, tiền lãi 17.110.621.508 đồng. Đến thời điểm hiện tại Công ty chưa thanh toán khoản công nợ cho Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long.

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 03, 04, 05, 06/2015/NQ-DCM ngày 29/06/2015 Công ty dự kiến thanh lý các tài sản: Nhà máy lương thực Docifood 3 tại số 44 Quốc lộ 80 xã Tân Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp; nhà đất tại 38 Lê Anh Xuân, phường 2, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp; kho chứa phân bón tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp; nhà văn phòng tại 89 Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo hình thức đấu giá công khai, tổng giá trị ước tính thu được là 83.360.000.000 đồng.

**38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.



39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Mua bán gạo	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	26.464.052.322	9.946.125.081	1.419.788.916	37.829.966.319	-	37.829.966.319
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>375.979.979</b>	<b>2.472.910.913</b>	<b>883.346.808</b>	<b>3.732.237.700</b>	-	<b>3.732.237.700</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	158.629.395	-	158.629.395	-	158.629.395
Tài sản bộ phận	176.138.503.912	20.807.205.633	17.853.718.429	214.799.427.974	-	214.799.427.974
Tài sản không phân bổ	-	-	-	5.300.325.456	-	5.300.325.456
<b>Tổng tài sản</b>	<b>176.138.503.912</b>	<b>20.807.205.633</b>	<b>17.853.718.429</b>	<b>220.099.753.430</b>	-	<b>220.099.753.430</b>
Nợ phải trả bộ phận	139.066.919.942	23.646.332.633	57.979.266.850	220.692.519.425	-	220.692.519.425
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	40.562.253.172	-	40.562.253.172
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>139.066.919.942</b>	<b>23.646.332.633</b>	<b>57.979.266.850</b>	<b>261.254.772.597</b>	-	<b>261.254.772.597</b>

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Xuất khẩu	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	15.078.931.646	22.751.034.673	-	37.829.966.319	-	37.829.966.319
Tài sản bộ phận	81.467.151.108	138.632.602.322	-	220.099.753.430	-	220.099.753.430
Tổng chi phí mua TSCĐ	158.629.395	-	-	158.629.395	-	158.629.395

**40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2015	2014
		VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim</b>			
Chuyển nhượng cổ phiếu	Cổ đông lớn	-	75.000.000.000
Thu nhập từ lãi chậm thanh toán		1.101.312.497	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	Cổ đông lớn	22.970.333.330	46.869.020.833

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2015	2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	252.000.000	643.598.828

**41 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

## Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
131	Phải thu khách hàng	33.741.173.558
132	Trả trước cho người bán	7.593.223.003
135	Các khoản phải thu khác	51.550.710.790
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.370.177.728)
158	Tài sản ngắn hạn khác	2.113.980.246
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.143.453.165
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.755.277.636
258	Đầu tư dài hạn khác	14.920.824.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(132.141.611)
311	Vay và nợ ngắn hạn	52.715.800.000
312	Phải trả người bán	129.509.414.064
313	Người mua trả tiền trước	222.195.861
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	27.618.044
315	Phải trả người lao động	515.519.487
316	Chi phí phải trả	6.538.482.008
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.782.458.808
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	106.667
333	Phải trả dài hạn khác	644.728.000
334	Vay và nợ dài hạn	19.344.347.221
338	Doanh thu chưa thực hiện	51.621.025.862

## Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	33.741.173.558	-
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.593.223.003	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	53.663.812.665	2.113.101.875
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.370.177.728)	-
155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(2.113.980.246)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	878.371	878.371
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.143.453.165	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.755.277.636	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.920.824.000	-
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(132.141.611)	-
320	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	52.715.800.000	-
311	Phải trả người bán ngắn hạn	129.509.414.064	-
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	222.195.861	-
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	27.618.044	-
314	Phải trả người lao động	515.519.487	-
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	6.538.482.008	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	1.782.458.808	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	106.667	-
337	Phải trả dài hạn khác	644.728.000	-
338	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	19.344.347.221	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	51.621.025.862	-

**Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

**Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC**

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	132.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	132.000.000.000	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	132.000.000.000	-
413	Vốn khác của chủ sở hữu	14.920.000.000	414	Vốn khác của chủ sở hữu	14.920.000.000	-
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(13.270.211)	417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(13.270.211)	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	15.728.437.700	418	Quỹ đầu tư phát triển	26.172.336.200	10.443.898.500
418	Quỹ dự phòng tài chính	10.443.898.500				(10.443.898.500)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(205.197.164.893)	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(205.197.164.893)	-
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	(165.228.519.384)	-
			421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	(39.968.645.509)	-

*Nguyễn Văn Huệ*

*Trương Thị Loan*



*Trần Quốc Nam*

Nguyễn Văn Huệ  
Người lập

Trương Thị Loan  
Kế toán trưởng

Trần Quốc Nam  
Tổng Giám đốc  
Đồng Tháp, ngày 10 tháng 08 năm 2015